**BÀI 39 - ĐÔNG NAM BỘ**

1. Cơ sở năng lượng để đảm bảo sự phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ được giải quyết nhờ

 a. xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.

 b. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

 c. đẩy mạnh nhập khẩu các nguồn tài nguyên khoáng sản.

 d. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

2. Để tránh mất nước ở các hồ chứa và giữ được mực nước ngầm của vùng Đông Nam Bộ, cần phải

 a. tăng cường xây dựng các hồ thủy lợi.

 b. bảo vệ vùng rừng ngập mặn.

 c. bảo vệ khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

 d. bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông.

3. Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về

 a. GDP và giá trị hàng xuất khẩu.

 b. diện tích và dân số.

 c. diện tích và giá trị sản lượng công nghiệp.

 d. dân số và giá trị hàng xuất khẩu.

4. Trong phát triển nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ, vấn đề có ý nghĩa hàng đầu là

 a. chế biến sản phẩm sau thu hoạch.

 b. mở rộng thị trường tiêu thụ.

 c. công tác thủy lợi.

 d. tăng diện tích đất trồng.

5. Trong quá trình phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ, vấn đề nào cần được quan tâm để tránh tổn hại đến ngành du lịch của vùng?

 a. Bảo vệ môi trường.

 b. Thiếu hụt nguồn lao động chất lượng cao.

 c. Cơ sở hạ tầng không đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

 d. Dân nhập cư ồ ạt gây mất an ninh trật tự xã hội.

6. Xu thế nào không thể tách rời trong quá trình phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ?

 a. Mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.

 b. Đầu tư phát triển nông nghiệp để đảm bảo tự túc nguồn lương thực của vùng.

 c. Giải quyết vấn đề việc làm cho nguồn lao động nhập cư.

 d. Đẩy mạnh khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có của vùng.

7. Vị trí của vùng Đông Nam Bộ tiếp giáp với

 a. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và biển Đông.

 b. Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ Campuchia và biển Đông.

 c. Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia và biển Đông.

 d. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia.

8. Trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ ở Đông Nam Bộ, cần chú ý đến vấn đề gì?

 a. Khai thác triệt để trữ lượng của các mỏ dầu để tránh lãng phí.

 b. Ô nhiễm môi trường.

 c. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm dầu mỏ.

 d. Mở rộng hợp tác với nước ngoài để thu hút vốn và công nghệ.

9. Mục tiêu nào sau đây **không đúng** trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?

 a. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

 b. Khai thác tốt các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội.

 c. Đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ.

 d. Làm phát sinh các vấn đề xã hội và khó kiểm soát vấn đề ô nhiễm môi trường.

10. Tại sao phải bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông ở Đông Nam Bộ?

 a. Để giảm bớt tác hại của gió bão.

 b. Để phục vụ phát triển du lịch.

 c. Để cung cấp nguồn tài nguyên gỗ phục vụ sản xuất nhiệt điện.

 d. Để tránh mất nước ở các hồ chứa và giữ được mực nước ngầm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BÀI 41 - ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

1. Diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long bị giảm sút **không phải** do nguyên nhân nào sau đây?

 a. Phát triển nuôi tôm. b. Đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn.

 c. Cháy rừng vào mùa khô. d. Chương trình di dân khai khẩn đất hoang

2. Thảm thực vật chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 a. rừng ngập mặn và rừng tràm. b. rừng tràm và rừng cận xích đạo.

 c. rừng tràm và rừng thưa rụng lá. d. rừng ngập mặn và rừng nhiệt đới.

3. Đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố thành vành đai

 a. ở Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên. b. ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

 c. dọc sông Tiền và sông Hậu. d. ở trung tâm bán đảo Cà Mau.

4. Đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố ở

 a. vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau. b. dọc sông Tiền và sông Hậu.

 c. ven biển Đông và vịnh Thái Lan. d. Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên.

5. Biện pháp mà người dân đã sử dụng để đối phó với vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 a. chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ mang lại.

 b. xây dựng đập và hồ chứa ở vùng thượng nguồn sông để điều tiết lũ.

 c. tăng cường xây dựng hệ thống thủy lợi để thoát lũ.

 d. tăng cường xây dựng hệ thống đê ngăn lũ.

6. Vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long là

 a. thiếu nguồn nước mặn để nuôi trồng thủy sản.

 b. thiếu nguồn tài nguyên khoáng sản cho công nghiệp.

 c. thiếu đất trồng cây công nghiệp lâu năm.

 d. thiếu nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp.

7. Nước ngọt lại là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long để

 a. nuôi trồng thủy sản. b. rửa phèn, rửa mặn cho đất.

 c. phục vụ phát triển du lịch sinh thái. d. cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp.

8. Biện pháp nào sau đây **không phù hợp** trong việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

 a. Xây dựng hệ thống đê sông và đê biển.

 b. Sử dụng nước sông Hậu đổ về để rửa phèn.

 c. Tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn trong điều kiện nước tưới bình thường.

 d. Chia ruộng làm nhiều ô để đủ nước thau chua, rửa mặn.

9. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, hướng chính trong việc khai thác kinh tế ở vùng biển là

 a. đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển và dịch vụ hàng hải.

 b. đẩy mạnh mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

 c. kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

 d. đầu tư khai thác dầu khí ở thềm lục địa.

10. Nhận định nào sau đây **không phải** là hạn chế về mặt tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long?

 a. Mùa khô kéo dài làm nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền.

 b. Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

 c. Lũ từ sông Mê Kông đổ về hàng năm gây ngập lụt đồng bằng.

 d. Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BÀI 42 - VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG**

**Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

1. Trong vùng thềm lục địa, nước ta có chủ quyền hoàn toàn về việc

 a. thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa.

 b. lắp đặt các đường ống xả thải ra môi trường biển

 c. quản lý việc lắp đặt ống dẫn dầu và dẫn khí của các quốc gia.

 d. cấp phép cho việc lắp đặt cáp ngầm và viễn thông quốc tế của các nước.

2. Hiện nay, trong quá trình phát triển của ngành dầu khí cần chú trọng vấn đề gì?

 a. Tiến hành khoan thăm dò nhiều mỏ dầu mới ở bên ngoài thềm lục địa.

 b. Đẩy mạnh việc bán nguồn dầu thô mới khai thác để tăng nguồn thu ngoại tệ.

 c. Bảo vệ môi trường biển trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

 d. Khai thác triệt để trữ lượng của từng mỏ để tránh lãng phí.

3. Biện pháp nào sau đây **không đúng** với tình hình phát triển ngành giao thông vận tải biển của nước ta?

 a. Cải tạo, nâng cấp các cảng hàng hóa lớn.

 b. Xây dựng một số cảng nước sâu.

 c. Không xây dựng các cảng nhỏ để tránh lãng phí.

 d. Thực hiện thường xuyên các tuyến vận tải biển nối liền các đảo với đất liền.

4. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa

 a. là nơi trú tránh bão của ngư dân nước ta.

 b. là căn cứ để tiến ra biển nhằm khai thác các nguồn lợi từ biển.

 c. là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

 d. là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

5. Phương hướng nào sau đây **không đúng** với tình hình khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta trong thời gian tới?

 a. Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ để bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa.

 b. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ và các loại có giá trị kinh tế cao.

 c. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

 d. Khai thác triệt để nguồn tài nguyên sinh vật ven bờ, xa bờ và quanh các đảo.

6. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với tiềm năng khai thác nguồn lợi sinh vật ở vùng biển nước ta?

 a. Sinh vật biển phong phú, nhất là giàu thành phần loài.

 b. Vùng biển nhiệt đới, nhiều ánh sáng, giàu oxi và độ mặn trung bình.

 c. Biển có độ sâu lớn, vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển sâu.

 d. Nhiều loài có giá trị cao và nhiều loài quý hiếm.

7. Nhận định nào sau đây thể hiện ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của hệ thống đảo và quần đảo nước ta?

 a. Là nơi kiểm soát hoạt động hàng hải và hàng không quốc tế.

 b. Là hệ thống căn cứ để tiến ra biển nhằm khai thác các nguồn lợi từ biển.

 c. Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

 d. Là nơi cư trú của người dân và trú tránh bão của tàu thuyền.

8. Nhận định nào sau đây **không đúng** với ý nghĩa của việc tăng cường hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?

 a. Giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

 b. Tạo sự phát triển ổn định trong khu vực.

 c. Đảm bảo thị trường xuất khẩu ở các nước tranh chấp nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

 d. Bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta.

9. Điều kiện nào **không thuận lợi** để phát triển ngành du lịch biển – đảo ở nước ta?

 a. Nằm trên tuyến hàng hàng quốc tế.

 b. Có nhiều đảo, quần đảo với các rạn san hô và cảnh quan đẹp để phát triển loại hình du lịch biển – đảo.

 c. Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh dẹp, khí hậu tốt.

 d. Có nhiều hoạt động thể thao dưới nước phát triển.

10. Việc thực hiện các tuyến vận tải biển nối liền các đảo với đất liền có ý nghĩa gì?

 a. Phát triển kinh tế - xã hội ở các tuyến đảo.

 b. Phân bố lại dân cư trên đất liền để giảm áp lực về dân số.

 c. Bổ sung nguồn lao động cho các đảo.

 d. Khai thác nguồn tài nguyên ở các đảo để phục vụ cho sự phát triển kinh tế trong đất liền.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |